ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 63 /BC-UBND	*Hải Dương, ngày 29 tháng 4 năm 2025*

BÁO CÁO
Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri và biểu quyết của HĐND các cấp về các Đề án hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri và biểu quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về Đề án hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

I. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Thực hiện Nghị quyết số 60-KL/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025, Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, căn cứ các kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư: Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 ngày 3 năm 2025 về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thành lập Ban chỉ đạo sắp xếp ĐVHC cấp xã

năm 2025 của tỉnh Hải Dương, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Đảng ủy Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng xây dựng Đề án hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng đảm bảo theo đúng kế hoạch, đúng quy định của Trung ương và phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện các thủ tục lấy ý kiến cử tri trước khi thông qua Hội đồng nhân dân các cấp.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1730/KH-UBND ngày 14/4/2025 về tổ chức lấy ý kiến cử tri và tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp. Trong đó hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã việc lập danh sách cử tri, tổng hợp số lượng cử tri, kiểm kê sử dụng phiếu cư tri, biên bản kết quả kiểm phiếu, mẫu phiếu lấy ý kiến cử tri theo quy định và thống nhất trước ngày 15/4/2025 tất cả các xã, phường thị trấn trong toàn tỉnh thực hiện niêm yết danh sách cử tri để tổ chức lấy ý kiến. Sở Nội vụ Hải Dương đã có Công văn số 1719/SNV-XDCQ&CTTN ngày 18/4/2025 gửi các huyện, thị xã, thành phố thống nhất mẫu và cách ghi phiếu lấy ý kiến cử tri.

Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến về Đề án hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng *(Đề án do Thành phố Hải Phòng chủ trì xây dựng)*.

Ngày 18/4/2025, sau cuộc họp của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương và Ban Thường vụ Thành phố Hải Phòng thống nhất Đề án hợp nhất tỉnh Hải Dương với thành phố Hải Phòng, Sở Nội vụ Hải Dương đã thực hiện đăng tải trên các phương tiện thông tin truyền thông và gửi các địa phương thực hiện niêm yết công khai để tổ chức lấy ý kiến cử tri theo quy định. Trong 02 ngày 19/4 và 20/4/2025, toàn tỉnh đã tổ chức lấy ý kiến cử tri vào Đề án hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng.

Sau khi có kết quả lấy ý kiến cử tri, Hội đồng nhân dân các cấp đã tiến hành cuộc họp để thông qua Đề án hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng.

II. KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI

- Ủy ban nhân dân cấp huyện đã triển khai lấy ý kiến cử tri tại các thôn, khu dân cư. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn đã thành lập các tổ lấy ý kiến cử tri về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn với thành phần là cán bộ, công chức cấp xã, Bí thư Chi bộ/Trưởng thôn, khu dân cư và thành viên các chi hội đoàn thể của thôn, khu dân cư.

- 207 các xã, phường, thị trấn đã niêm yết danh sách cử tri theo quy định.

- 12/12 huyện, thị xã, thành phố đã hoàn thành việc lấy ý kiến cử tri theo quy định.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

III. KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP THÔNG QUA ĐỀ ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP XÃ

Hội đồng nhân dân các cấp đã tổ chức kỳ họp chuyên đề để thông qua Đề án sắp xếp hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng với tỷ lệ đồng thuận rất cao, cụ thể như sau:

1. Kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua Đề án

- Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được triệu tập: 5.399 đại biểu.

- Số đại biểu Hội đồng nhân dân có mặt tham dự kỳ họp: 5.275 đại biểu.

- Số đại biểu đồng ý 5.275 đại biểu, đạt tỷ lệ 100 %; *(so với tổng số đại biểu tham dự)*; đạt tỷ lệ 97,70% *(so với tổng số đại biểu được triệu tập)*.

- Số đại biểu vắng mặt tại thời điểm họp 124 đại biểu, chiếm 2,30%.

2. Kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua Đề án

- Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được triệu tập: 361 đại biểu.

- Số đại biểu Hội đồng nhân dân có mặt tham dự kỳ họp: 337 đại biểu.

- Số đại biểu đồng ý 337 đại biểu, đạt tỷ lệ 100 % *(so với tổng số đại biểu tham dự);* đạt tỷ lệ 93,35% *(so với tổng số đại biểu được triệu tập).*

- Số đại biểu vắng mặt tại thời điểm họp 24 đại biểu, chiếm 6,65%.

3. Kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Đề án

- Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được triệu tập: 57 đại biểu.

- Số đại biểu Hội đồng nhân dân có mặt tham dự kỳ họp: 54 đại biểu.

- Số đại biểu đồng ý 54 đại biểu, đạt tỷ lệ 100% *(so với tổng số đại biểu tham dự);* đạt tỷ lệ 94,74 % *(so với tổng số đại biểu được triệu tập)*.

- Số đại biểu vắng mặt tại thời điểm họp 3 đại biểu, chiếm 5,26 %.

(Kết quả cụ thể theo các phụ lục chi tiết kèm theo)

Trên đây là báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri về Đề án hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Châu

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI VỀ ĐỀ ÁN HỢP NHẤT TỈNH HẢI DƯƠNG VÀ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Báo cáo số: 63 /BC-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Số lượng cử tri			Kết quả lấy ý kiến					
		Tổng số cử tri trên địa bàn	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ (%) số cử tri đồng ý / số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%) số cử tri đồng ý /Tổng số cử tri	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ (%) số cử tri không đồng ý / số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%) số cử tri không đồng ý /Tổng số cử tri
	1	*2*	*3*	*4*	*5*		*6*	*7*		*8*
I	**TP. Hải Dương**	**84.084**	**84.069**	**99,98**	**83.956**	**99,87**	**99,85**	**108**	**0,13**	**0,13**
1	**Các xã:**	**17.633**	**17.627**	**99,97**	**17.608**	**99,89**	**99,86**	**15**	**0,09**	**0,09**
1.1	Xã Gia Xuyên	2.749	2.749	100	2.745	99,85	99,85	3	0,11	0,11
1.2	Xã Ngọc Sơn	2.246	2.241	99,78	2.238	99,87	99,64	3	0,13	0,13
1.3	Xã An Thượng	2.175	2.175	100	2.168	99,68	99,68	4	0,18	0,18
1.4	Xã Liên Hồng	3.139	3.138	99,97	3.138	100	99,97	0	0,00	0,00
1.5	Xã Quyết Thắng	3.253	3.253	100	3.253	100	100,00	0	0,00	0,00
1.6	Xã Tiền Tiến	4.071	4.071	100	4.066	99,88	99,88	5	0,12	0,12
2	**Các phường:**	**66.451**	**66.442**	**99,99**	**66.348**	**99,86**	**99,84**	**93**	**0,14**	**0,14**
2.1	Phường Trần Hưng Đạo	1.266	1.266	100	1.266	100	100,00	0	0,00	0,00
2.2	Phường Quang Trung	3.133	3.133	100	3.129	99,87	99,87	4	0,13	0,13
2.3	Phường Nguyễn Trãi	2.143	2.143	100	2.137	99,72	99,72	6	0,28	0,28
2.4	Phường Trần Phú	1.992	1.992	100	1.990	99,90	99,90	1	0,05	0,05
2.5	Phường Lê Thanh Nghị	6.221	6.221	100	6.219	99,97	99,97	2	0,03	0,03
2.6	Phường Ái Quốc	3.348	3.348	100	3.348	100	100,00	0	0,00	0,00
2.7	Phường Hải Tân	6.265	6.265	100	6.253	99,81	99,81	12	0,19	0,19
2.8	Phường Nam Đồng	3.180	3.180	100	3.173	99,78	99,78	7	0,22	0,22
2.9	Phường Tân Bình	4.896	4.896	100	4.893	99,94	99,94	3	0,06	0,06
2.10	Phường Thạch Khôi	3.119	3.119	100	3.113	99,81	99,81	6	0,19	0,19
2.11	Phường Thanh Bình	5.587	5.580	99,87	5.580	100,00	99,87	0	0,00	0,00
2.12	Phường Tứ Minh	4.320	4.320	100	4.310	99,77	99,77	10	0,23	0,23

2.13	Phường Việt Hòa	2.785	2.785	100	2.781	99,86	99,86	4	0,14	0,14
2.14	Phường Bình Hàn	5.660	5.658	99,96	5.643	99,73	99,70	15	0,27	0,27
2.15	Phường Cẩm Thượng	3.071	3.071	100	3.058	99,58	99,58	13	0,42	0,42
2.16	Phường Ngọc Châu	4.808	4.808	100	4.798	99,79	99,79	10	0,21	0,21
2.17	Phường Nhị Châu	2.159	2.159	100	2.159	100	100,00	0	0,00	0,00
2.18	Phường Tân Hưng	2.498	2.498	100	2.498	100	100,00	0	0,00	0,00
II	**TP. Chí Linh**	**57.306**	**57.306**	**100**	**57.306**	**100**	**100,00**	**0**	**0,00**	**0,00**
1	**Các xã:**	**9.103**	**9.103**	**100**	**9.103**	**100**	**100,00**	**0**	**0,00**	**0,00**
1.1	Xã Hưng Đạo	1.982	1.982	100	1.982	100	100,00	0	0,00	0,00
1.2	Xã Lê Lợi	3.338	3.338	100	3.338	100	100,00	0	0,00	0,00
1.3	Xã Bắc An	1.488	1.488	100	1.488	100	100,00	0	0,00	0,00
1.4	Xã Hoàng Hoa Thám	874	874	100	874	100	100,00	0	0,00	0,00
1.5	Xã Nhân Huệ	1.421	1.421	100	1.421	100	100,00	0	0,00	0,00
2	**Các phường:**	**48.203**	**48.203**	**100**	**48.203**	**100**	**100,00**	**0**	**0,00**	**0,00**
2.1	Phường Sao Đỏ	7.275	7.275	100	7.275	100	100,00	0	0,00	0,00
2.2	Phường Phả Lại	6.137	6.137	100	6.137	100	100,00	0	0,00	0,00
2.3	Phường Cộng Hòa	5.477	5.477	100	5.477	100	100,00	0	0,00	0,00
2.4	Phường Chí Minh	3.884	3.884	100	3.884	100	100,00	0	0,00	0,00
2.5	Phường Văn An	3.548	3.548	100	3.548	100	100,00	0	0,00	0,00
2.6	Phường Văn Đức	3.260	3.260	100	3.260	100	100,00	0	0,00	0,00
2.7	Phường An Lạc	2.027	2.027	100	2.027	100	100,00	0	0,00	0,00
2.8	Phường Thái Học	1.906	1.906	100	1.906	100	100,00	0	0,00	0,00
2.9	Phường Đồng Lạc	2.908	2.908	100	2.908	100	100,00	0	0,00	0,00
2.10	Phường Tân Dân	2.494	2.494	100	2.494	100	100,00	0	0,00	0,00
2.11	Phường Hoàng Tân	2.656	2.656	100	2.656	100	100,00	0	0,00	0,00
2.12	Phường Hoàng Tiến	2.266	2.266	100	2.266	100	100,00	0	0,00	0,00
2.13	Phường Bến Tắm	1.911	1.911	100	1.911	100	100,00	0	0,00	0,00
2.14	Phường Cổ Thành	2.454	2.454	100	2.454	100	100,00	0	0,00	0,00
III	**Thị xã Kinh Môn**	**59.407**	**59.359**	**99,92**	**59.147**	**99,64**	**99,56**	**211**	**0,36**	**0,36**
1	**Các xã:**	**21.055**	**21.055**	**100**	**20.941**	**99,46**	**99,46**	**114**	**0,54**	**0,54**
1.1	Xã Minh Hòa	2.950	2.950	100	2.948	99,93	99,93	2	0,07	0,07
1.2	Xã Thượng Quận	2.474	2.474	100	2.446	98,87	98,87	28	1,13	1,13

1.3	Xã Quang Thành	3.654	3.654	100	3.641	99,64	99,64	13	0,36	0,36
1.4	Xã Hiệp Hòa	2.742	2.742	100	2.718	99,12	99,12	24	0,88	0,88
1.5	Xã Thăng Long	2.539	2.539	100	2.524	99,41	99,41	15	0,59	0,59
1.6	Xã Lạc Long	2.423	2.423	100	2.393	98,76	98,76	30	1,24	1,24
1.7	Xã Bạch Đằng	1.913	1.913	100	1.913	100	100,00	0	0,00	0,00
1.8	Xã Lê Ninh	2.360	2.360	100	2.358	99,92	99,92	2	0,08	0,08
2	**Các phường:**	**38.352**	**38.304**	**99,87**	**38.206**	**99,74**	**99,62**	**97**	**0,25**	**0,25**
2.1	Phường An Lưu	3.057	3.057	100	3.054	99,90	99,90	3	0,10	0,10
2.2	Phường Hiệp An	2.399	2.399	100	2.397	99,92	99,92	2	0,08	0,08
2.3	Phường Long Xuyên	1.761	1.761	100	1.760	99,94	99,94	1	0,06	0,06
2.4	Phường Hiến Thành	2.855	2.855	100	2.850	99,82	99,82	5	0,18	0,18
2.5	Phường Thái Thịnh	2.279	2.279	100	2.279	100	100,00	0	0,00	0,00
2.6	Phường An Phụ	3.195	3.195	100	3.178	99,47	99,47	17	0,53	0,53
2.7	Phường Thất Hùng	2.326	2.326	100	2.324	99,91	99,91	2	0,09	0,09
2.8	Phường An Sinh	1.997	1.997	100	1.968	98,55	98,55	29	1,45	1,45
2.9	Phường Phạm Thái	2.939	2.939	100	2.917	99,25	99,25	22	0,75	0,75
2.10	Phường Hiệp Sơn	2.828	2.828	100	2.822	99,79	99,79	6	0,21	0,21
2.11	Phường Minh Tân	4.343	4.302	99,06	4.300	99,95	99,01	2	0,05	0,05
2.12	Phường Phú Thứ	3.394	3.387	99,79	3.387	100	99,79	0	0,00	0,00
2.13	Phường Duy Tân	3.454	3.454	100	3.451	99,91	99,91	3	0,09	0,09
2.14	Phường Tân Dân	1.525	1.525	100	1.519	99,61	99,61	5	0,33	0,33
IV	**H. Bình Giang**	**38.024**	**37.469**	**98,54**	**37.288**	**99,52**	**98,06**	**110**	**0,29**	**0,29**
1	**Các xã:**	**34.301**	**33.823**	**98,61**	**33.651**	**99,49**	**98,11**	**101**	**0,30**	**0,29**
1.1	Xã Vĩnh Hưng	2.085	2.035	97,60	2.032	99,85	97,46	3	0,15	0,14
1.2	Xã Vĩnh Hồng	3.159	3.063	96,99	3.062	99,97	96,93	1	0,03	0,03
1.3	Xã Tân Việt	2.132	2.109	98,92	2.083	98,77	97,70	14	0,66	0,66
1.4	Xã Hùng Thắng	1.733	1.726	99,60	1.715	99,36	98,96	4	0,23	0,23
1.5	Xã Long Xuyên	2.309	2.285	98,96	2.276	99,61	98,57	9	0,39	0,39
1.6	Xã Bình Xuyên	3.137	3.137	100	3.132	99,84	99,84	5	0,16	0,16
1.7	Xã Nhân Quyền	2.300	2.300	100	2.291	99,61	99,61	9	0,39	0,39
1.8	Xã Hồng Khê	2.173	2.161	99,45	2.150	99,49	98,94	2	0,09	0,09
1.9	Xã Cổ Bì	2.336	2.270	97,17	2.270	100	97,17	0	0,00	0,00

1.10	Xã Thái Minh	4.805	4.658	96,94	4.634	99,48	96,44	0	0,00	0,00
1.11	Xã Tân Hồng	1.895	1.895	100	1.873	98,84	98,84	9	0,47	0,47
1.12	Xã Thái Dương	1.693	1.669	98,58	1.667	99,88	98,46	2	0,12	0,12
1.13	Xã Thái Hòa	2.349	2.321	98,81	2.313	99,66	98,47	8	0,34	0,34
1.14	Xã Thúc Kháng	2.196	2.194	99,91	2.153	98,13	98,04	35	1,60	1,59
2	Các thị trấn:	3.723	3.646	97,93	3.637	99,75	97,69	9	0,25	0,24
2.1	Thị trấn Kẻ Sặt	3.723	3.646	97,93	3.637	99,75	97,69	9	0,25	0,24
V	**H. Cẩm Giàng**	**41.331**	**41.048**	**99,32**	**40.772**	**99,33**	**98,65**	**276**	**0,67**	**0,67**
1	**Các xã:**	**33.521**	**33.303**	**99,35**	**33.118**	**99,44**	**98,80**	**185**	**0,56**	**0,55**
1.1	Xã Tân Trường	3.606	3.606	100	3.598	99,78	99,78	8	0,22	0,22
1.2	Xã Cẩm Hưng	1.753	1.753	100	1.747	99,66	99,66	6	0,34	0,34
1.3	Xã Lương Điền	3.325	3.313	99,64	3.304	99,73	99,37	9	0,27	0,27
1.4	Xã Cẩm Hoàng	2.388	2.388	100	2.377	99,54	99,54	11	0,46	0,46
1.5	Xã Cao An	2.642	2.565	97,09	2.539	98,99	96,10	26	1,01	0,98
1.6	Xã Đức Chính	2.228	2.228	100	2.221	99,69	99,69	7	0,31	0,31
1.7	Xã Cẩm Đông	2.338	2.336	99,91	2.325	99,53	99,44	11	0,47	0,47
1.8	Xã Cẩm Văn	2.189	2.166	98,95	2.152	99,35	98,31	14	0,65	0,64
1.9	Xã Cẩm Vũ	2.200	2.191	99,59	2.187	99,82	99,41	4	0,18	0,18
1.10	Xã Phúc Điền	3.908	3.896	99,69	3.879	99,56	99,26	17	0,44	0,44
1.11	Xã Ngọc Liên	2.579	2.506	97,17	2.506	100	97,17		0,00	0,00
1.12	Xã Cẩm Đoài	1.432	1.432	100	1.409	98,39	98,39	13	0,91	0,91
1.13	Xã Định Sơn	2.933	2.933	100	2.874	97,99	97,99	59	2,01	2,01
2	**Các thị trấn:**	**7.810**	**7.745**	**99,17**	**7.654**	**98,83**	**98,00**	**91**	**1,17**	**1,17**
2.1	Ttrấn Lai Cách	4.330	4.330	100	4.256	98,29	98,29	73	1,69	1,69
2.2	Ttrấn Cẩm Giang	3.480	3.416	98,16	3.398	99,47	97,64	18	0,53	0,52
VI	**H. Gia Lộc**	**43.319**	**43.319**	**100**	**43.075**	**99,44**	**99,44**	**229**	**0,53**	**0,53**
1	**Các xã:**	**37.048**	**37.048**	**100**	**36.864**	**99,50**	**99,50**	**169**	**0,46**	**0,46**
1.1	Xã Đoàn Thượng	1.880	1.880	100	1.877	99,84	99,84	3	0,16	0,16
1.2	Xã Gia Tiến	3.208	3.208	100	3.202	99,81	99,81	6	0,19	0,19
1.3	Xã Gia Phúc	3.964	3.964	100	3.948	99,60	99,60	16	0,40	0,40
1.4	Xã Hoàng Diệu	2.663	2.663	100	2.654	99,66	99,66	5	0,19	0,19
1.5	Xã Hồng Hưng	2.371	2.371	100	2.365	99,75	99,75	5	0,21	0,21
1.6	Xã Lê Lợi	1.978	1.978	100	1.946	98,38	98,38	27	1,37	1,37
1.7	Xã Nhật Quang	3.462	3.462	100	3.434	99,19	99,19	28	0,81	0,81
1.8	Xã Phạm Trấn	1.944	1.944	100	1.944	100	100,00	0	0,00	0,00
1.9	Xã Quang Đức	3.330	3.330	100	3.303	99,19	99,19	27	0,81	0,81

1.10	Xã Thống Kênh	2.158	2.158	100	2.148	99,54	99,54	6	0,28	0,28
1.11	Xã Thống Nhất	2.761	2.761	100	2.748	99,53	99,53	13	0,47	0,47
1.12	Xã Toàn Thắng	2.087	2.087	100	2.067	99,04	99,04	20	0,96	0,96
1.13	Xã Yết Kiêu	5.242	5.242	100	5.228	99,73	99,73	13	0,25	0,25
2	**Các thị trấn:**	**6.271**	**6.271**	**100**	**6.211**	**99,04**	**99,04**	**60**	**0,96**	**0,96**
2.1	Thị trấn Gia Lộc	6.271	6.271	100	6.211	99,04	99,04	60	0,96	0,96
VII	**H. Kim Thành**	**45.285**	**45.205**	**99,82**	**45.113**	**99,80**	**99,62**	**92**	**0,20**	**0,20**
1	**Các xã:**	**41.905**	**41.825**	**99,81**	**41.736**	**99,79**	**99,60**	**89**	**0,21**	**0,21**
1.1	Xã Lai Khê	4.090	4.090	100	4.078	99,71	99,71	12	0,29	0,29
1.2	Xã Vũ Dũng	4.703	4.703	100	4.702	99,98	99,98	1	0,02	0,02
1.3	Xã Tuấn Việt	4.410	4.400	99,77	4.359	99,07	98,84	41	0,93	0,93
1.4	Xã Kim Xuyên	3.014	2.986	99,07	2.974	99,60	98,67	12	0,40	0,40
1.5	Xã Kim Liên	3.840	3.840	100	3.839	99,97	99,97	1	0,03	0,03
1.6	Xã Kim Anh	2.137	2.121	99,25	2.119	99,91	99,16	2	0,09	0,09
1.7	Xã Ngũ Phúc	2.644	2.644	100	2.642	99,92	99,92	2	0,08	0,08
1.8	Xã Kim Đính	1.777	1.777	100	1.777	100	100,00	0	0,00	0,00
1.9	Xã Kim Tân	2.979	2.979	100	2.974	99,83	99,83	5	0,17	0,17
1.10	Xã Hòa Bình	3.920	3.900	99,49	3.894	99,85	99,34	6	0,15	0,15
1.11	Xã Đồng Cẩm	3.333	3.333	100	3.327	99,82	99,82	6	0,18	0,18
1.12	Xã Tam Kỳ	1.915	1.914	99,95	1.913	99,95	99,90	1	0,05	0,05
1.13	Xã Đại Đức	3.143	3.138	99,84	3.138	100	99,84	0	0,00	0,00
2	**Các thị trấn:**	**3.380**	**3.380**	**100**	**3.377**	**99,91**	**99,91**	**3**	**0,09**	**0,09**
2.1	Thị trấn Phú Thái	3.380	3.380	100	3.377	99,91	99,91	3	0,09	0,09
VIII	**H. Nam Sách**	**40.718**	**40.718**	**100**	**40.713**	**99,99**	**99,99**	**5**	**0,01**	**0,01**
1	**Các xã:**	**35.482**	**35.482**	**100**	**35.477**	**99,99**	**99,99**	**5**	**0,01**	**0,01**
1.1	Xã Nam Hưng	1.664	1.664	100	1.664	100	100,00	0	0,00	0,00
1.2	Xã Nam Tân	1.483	1.483	100	1.483	100	100,00	0	0,00	0,00
1.3	Xã Hợp Tiến	2.469	2.469	100	2.469	100	100,00	0	0,00	0,00
1.4	Xã Quốc Tuấn	3.887	3.887	100	3.887	100	100,00	0	0,00	0,00
1.5	Xã Hiệp Cát	2.194	2.194	100	2.194	100	100,00	0	0,00	0,00
1.6	Xã Trần Phú	3.445	3.445	100	3.443	99,94	99,94	2	0,06	0,06
1.7	Xã An Sơn	1.928	1.928	100	1.928	100	100,00	0	0,00	0,00
1.8	Xã Thái Tân	2.069	2.069	100	2.069	100	100,00	0	0,00	0,00
1.9	Xã Minh Tân	1.693	1.693	100	1.693	100	100,00	0	0,00	0,00
1.10	Xã Hồng Phong	1.877	1.877	100	1.877	100	100,00	0	0,00	0,00
1.11	Xã Đồng Lạc	2.513	2.513	100	2.513	100	100,00	0	0,00	0,00

1.12	Xã An Bình	2.866	2.866	100	2.864	99,93	99,93	2	0,07	0,07
1.13	Xã Cộng Hòa	3.567	3.567	100	3.567	100	100,00		0,00	0,00
1.14	Xã An Phú	3.827	3.827	100	3.826	99,97	99,97	1	0,03	0,03
2	**Các thị trấn:**	**5.236**	**5.236**	**100**	**5.236**	**100**	**100,00**	**0**	**0,00**	**0,00**
2.1	Ttrấn Nam Sách	5.236	5.236	100	5.236	100	100,00	0	0,00	0,00
IX	**H. Ninh Giang**	**47.823**	**47.823**	**100**	**47.823**	**100**	**100,00**	**0**	**0,00**	**0,00**
1	**Các xã:**	**43.760**	**43.760**	**100**	**43.760**	**100**	**100,00**	**0**	**0,00**	**0,00**
1.1	Xã An Đức	1.692	1.692	100	1.692	100	100,00	0	0,00	0,00
1.2	Xã Hiệp Lực	2.110	2.110	100	2.110	100	100,00	0	0,00	0,00
1.3	Xã Đức Phúc	3.784	3.784	100	3.784	100	100,00	0	0,00	0,00
1.4	Xã Bình Xuyên	3.593	3.593	100	3.593	100	100,00	0	0,00	0,00
1.5	Xã Hồng Phong	2.177	2.177	100	2.177	100	100,00	0	0,00	0,00
1.6	Xã Kiến Phúc	3.497	3.497	100	3.497	100	100,00	0	0,00	0,00
1.7	Xã Vĩnh Hòa	2.362	2.362	100	2.362	100	100,00	0	0,00	0,00
1.8	Xã Hồng Dụ	2.396	2.396	100	2.396	100	100,00	0	0,00	0,00
1.9	Xã Tân Phong	2.584	2.584	100	2.584	100	100,00	0	0,00	0,00
1.10	Xã Hưng Long	2.748	2.748	100	2.748	100	100,00	0	0,00	0,00
1.11	Xã Văn Hội	2.851	2.851	100	2.851	100	100,00	0	0,00	0,00
1.12	Xã Nghĩa An	3.226	3.226	100	3.226	100	100,00	0	0,00	0,00
1.13	Xã Tân Quang	3.369	3.369	100	3.369	100	100,00	0	0,00	0,00
1.14	Xã Tân Hương	3.521	3.521	100	3.521	100	100,00	0	0,00	0,00
1.15	Xã Ứng Hòe	3.850	3.850	100	3.850	100	100,00	0	0,00	0,00
2	**Các thị trấn:**	**4.063**	**4.063**	**100**	**4.063**	**100**	**100,00**	**0**	**0,00**	**0,00**
2.1	Ttrấn Ninh Giang	4.063	4.063	100	4.063	100	100,00	0	0,00	0,00
X	**H. Thanh Hà**	**49.032**	**48.952**	**99,84**	**48.765**	**99,62**	**99,46**	**187**	**0,38**	**0,38**
1	**Các xã:**	**44.534**	**44.454**	**99,82**	**44.285**	**99,62**	**99,44**	**169**	**0,38**	**0,38**
1.1	Xã Hồng Lạc	3.277	3.277	100	3.262	99,54	99,54	15	0,46	0,46
1.2	Xã Tân Việt	2.788	2.788	100	2.786	99,93	99,93	2	0,07	0,07
1.3	Xã Cẩm Việt	4.585	4.585	100	4.582	99,93	99,93	3	0,07	0,07
1.4	Xã Thanh An	1.814	1.814	100	1.813	99,94	99,94	1	0,06	0,06
1.5	Xã Thanh Lang	2.128	2.128	100	2.115	99,39	99,39	13	0,61	0,61
1.6	Xã Tân An	2.308	2.305	99,87	2.289	99,31	99,18	16	0,69	0,69
1.7	Xã Liên Mạc	2.388	2.388	100	2.385	99,87	99,87	3	0,13	0,13
1.8	Xã Thanh Hải	3.803	3.802	99,97	3.798	99,89	99,87	4	0,11	0,11
1.9	Xã Thanh Tân	3.269	3.264	99,85	3.254	99,69	99,54	10	0,31	0,31
1.10	Xã Thanh Xuân	1.735	1.735	100	1.729	99,65	99,65	6	0,35	0,35

1.11	Xã An Phượng	3.739	3.699	98,93	3.695	99,89	98,82	4	0,11	0,11
1.12	Xã Thanh Sơn	2.728	2.728	100	2.709	99,30	99,30	19	0,70	0,70
1.13	Xã Thanh Quang	3.926	3.895	99,21	3.885	99,74	98,96	10	0,26	0,25
1.14	Xã Thanh Hồng	2.551	2.551	100	2.531	99,22	99,22	20	0,78	0,78
1.15	Xã Vĩnh Cường	3.495	3.495	100	3.452	98,77	98,77	43	1,23	1,23
2	**Các thị trấn:**	**4.498**	**4.498**	**100**	**4.480**	**99,60**	**99,60**	**18**	**0,40**	**0,40**
2.1	T.trấn Thanh Hà	4.498	4.498	100	4.480	99,60	99,60	18	0,40	0,40
XI	**H. Thanh Miện**	**45.047**	**45.047**	**100**	**45.026**	**99,95**	**99,95**	**21**	**0,05**	**0,05**
1	**Các xã:**	**40.695**	**40.695**	**100**	**40.681**	**99,97**	**99,97**	**14**	**0,03**	**0,03**
1.1	Xã Hồng Phong	2.435	2.435	100	2.434	99,96	99,96	1	0,04	0,04
1.2	Xã Chi Lăng Nam	1.689	1.689	100	1.688	99,94	99,94	1	0,06	0,06
1.3	Xã Chi Lăng Bắc	2.746	2.746	100	2.745	99,96	99,96	1	0,04	0,04
1.4	Xã Thanh Giang	2.809	2.809	100	2.809	100	100,00	0	0,00	0,00
1.5	Xã Ngũ Hùng	2.812	2.812	100	2.810	99,93	99,93	2	0,07	0,07
1.6	Xã Tứ Cường	3.688	3.688	100	3.688	100	100,00	0	0,00	0,00
1.7	Xã Cao Thắng	1.901	1.901	100	1.901	100	100,00	0	0,00	0,00
1.8	Xã Lam Sơn	2.213	2.213	100	2.213	100	100,00	0	0,00	0,00
1.9	Xã Phạm Kha	2.208	2.208	100	2.207	99,95	99,95	1	0,05	0,05
1.10	Xã Thanh Tùng	1.945	1.945	100	1.944	99,95	99,95	1	0,05	0,05
1.11	Xã Đoàn Tùng	2.624	2.624	100	2.623	99,96	99,96	1	0,04	0,04
1.12	Xã Hồng Quang	2.992	2.992	100	2.991	99,97	99,97	1	0,03	0,03
1.13	Xã Tân Trào	2.511	2.511	100	2.511	100	100,00	0	0,00	0,00
1.14	Xã Ngô Quyền	2.955	2.955	100	2.951	99,86	99,86	4	0,14	0,14
1.15	Xã Đoàn Kết	2.566	2.566	100	2.566	100	100,00	0	0,00	0,00
1.16	Xã Lê Hồng	2.601	2.601	100	2.600	99,96	99,96	1	0,04	0,04
2	**Các thị trấn:**	**4.352**	**4.352**	**100**	**4.345**	**99,84**	**99,84**	**7**	**0,16**	**0,16**
2.1	Ttrấn Thanh Miện	4.352	4.352	100	4.345	99,84	99,84	7	0,16	0,16
XII	**Huyện Tứ Kỳ**	**56.459**	**56.388**	**99,87**	**56.206**	**99,68**	**99,55**	**154**	**0,27**	**0,27**
1	**Các xã:**	**54.049**	**53.984**	**99,88**	**53.804**	**99,67**	**99,55**	**152**	**0,28**	**0,28**
1.1	Xã Đại Sơn	3.595	3.592	99,92	3.564	99,22	99,14	27	0,75	0,75
1.2	Xã Hưng Đạo	3.179	3.175	99,87	3.166	99,72	99,59	6	0,19	0,19
1.3	Xã Kỳ Sơn	2.850	2.850	100	2.815	98,77	98,77	29	1,02	1,02
1.4	Xã Bình Lãng	1.801	1.785	99,11	1.783	99,89	99,00	2	0,11	0,11
1.5	Xã Chí Minh	3.967	3.961	99,85	3.912	98,76	98,61	40	1,01	1,01
1.6	Xã Quang Phục	2.211	2.211	100	2.199	99,46	99,46	12	0,54	0,54
1.7	Xã Dân An	3.340	3.340	100	3.340	100	100,00	0	0,00	0,00

1.8	Xã Tân Kỳ	3.100	3.095	99,84	3.090	99,84	99,68	5	0,16	0,16
1.9	Xã Đại Hợp	2.189	2.189	100	2.185	99,82	99,82	4	0,18	0,18
1.10	Xã An Thanh	2.690	2.690	100	2.688	99,93	99,93	2	0,07	0,07
1.11	Xã Quang Khải	1.958	1.958	100	1.955	99,85	99,85	3	0,15	0,15
1.12	Xã Minh Đức	3.738	3.738	100	3.735	99,92	99,92	3	0,08	0,08
1.13	Xã Văn Tố	2.852	2.836	99,44	2.835	99,96	99,40	1	0,04	0,04
1.14	Xã Quang Trung	2.814	2.814	100	2.807	99,75	99,75	3	0,11	0,11
1.15	Xã Lạc Phượng	3.128	3.128	100	3.122	99,81	99,81	6	0,19	0,19
1.16	Xã Tiên Động	2.481	2.472	99,64	2.471	99,96	99,60	1	0,04	0,04
1.17	Xã Nguyên Giáp	3.453	3.453	100	3.440	99,62	99,62	8	0,23	0,23
1.18	Xã Hà Kỳ	2.453	2.453	100	2.453	100	100,00	0	0,00	0,00
1.19	Xã Hà Thanh	2.250	2.244	99,73	2.244	100	99,73	0	0,00	0,00
2	**Các thị trấn:**	**2.410**	**2.404**	**99,75**	**2.402**	**99,92**	**99,67**	**2**	**0,08**	**0,08**
2.1	Thị trấn Tứ Kỳ	2.410	2.404	99,75	2.402	99,92	99,67	2	0,08	0,08
	Tổng cộng	**607.836**	**606.714**	**99,82**	**605.190**	**99,75**	**99,56**	**1.513**	**0,25**	**0,25**

Phụ lục số 02

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THÔNG QUA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP VỀ ĐỀ ÁN HỢP NHẤT TỈNH HẢI DƯƠNG VÀ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Báo cáo số: 63 /BC-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

TT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu không đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND
I	**HĐND tỉnh**	**57**	**54**	**94,74**	**54**	**100**	**94,74**	**0**	**0,00**	**0,00**
II	**HĐND huyện**	**361**	**337**	**93,35**	**337**	**100**	**93,35**	**0**	**0,00**	**0,00**
1	Thành phố Hải Dương	30	28	93,33	28	100	93,33	0	0,00	0,00
2	Thành phố Chí Linh	30	30	100	30	100	100	0	0,00	0,00
3	Thị xã Kinh Môn	28	28	100	28	100	100	0	0,00	0,00
4	Huyện Nam Sách	29	25	86,21	25	100	86,21	0	0,00	0,00
5	Huyện Thanh Hà	29	29	100	29	100	100	0	0,00	0,00
6	Huyện Cẩm Giàng	33	32	96,97	32	100	96,97	0	0,00	0,00
7	Huyện Bình Giang	30	30	100	30	100	100	0,00	0,00	0,00
8	Huyện Gia Lộc	30	28	93,33	28	100	93,33	0,00	0,00	0,00
9	Huyện Tứ Kỳ	32	26	81,25	26	100	81,25	0,00	0,00	0,00
10	Huyện Ninh Giang	29	25	86,21	25	100	86,21	0,00	0,00	0,00
11	Huyện Thanh Miện	31	28	90,32	28	100	90,32	0,00	0,00	0,00
12	Huyện Kim Thành	30	28	93,33	28	100	93,33	0,00	0,00	0,00
III	**HĐND xã**	**5.399**	**5.275**	**98**	**5.275**	**100**	**98**	**0**	**0,00**	**0,00**
1	Phường Nhị Châu	20	19	95	19	100	95	0	0,00	0,00

TT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu không đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND
2	Phường Ngọc Châu	19	19	100	19	100	100	0	0,00	0,00
3	Phường Quang Trung	17	16	94,12	16	100	94,12	0	0,00	0,00
4	Phường Trần Hưng Đạo	19	18	94,74	18	100	94,74	0	0,00	0,00
5	Phường Lê Thanh Nghị	37	36	97,30	36	100	97,30	0	0,00	0,00
6	Phường Tân Bình	19	19	100	19	100	100	0	0,00	0,00
7	Phường Thanh Bình	22	22	100	22	100	100	0	0,00	0,00
8	Phường Trần Phú	18	18	100	18	100	100	0	0,00	0,00
9	Phường Việt Hòa	17	17	100	17	100	100	0	0,00	0,00
10	Xã Cao An	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00
11	Xã An Thượng	25	24	96	24	100	96	0	0,00	0,00
12	Phường Cẩm Thượng	20	18	90	18	100	90	0	0,00	0,00
13	Phường Bình Hàn	19	17	89,47	17	100	89,47	0	0,00	0,00
14	Phường Nguyễn Trãi	18	18	100	18	100	100	0	0,00	0,00
15	Xã Tiền Tiến	28	28	100	28	100	100	0	0,00	0,00
16	Phường Nam Đồng	19	19	100	19	100	100	0	0,00	0,00
17	Xã Ngọc Sơn	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00
18	Phường Tân Hưng	21	20	95,24	20	100	95,24	0	0,00	0,00
19	Phường Hải Tân	20	19	95	19	100	95,00	0	0,00	0,00
20	Xã Liên Hồng	25	25	100	25	100	100	0	0,00	0,00

TT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu không đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND
21	Xã Gia Xuyên	24	24	100	24	100	100	0	0,00	0,00
22	Phường Thạch Khôi	18	18	100	18	100	100	0	0,00	0,00
23	Phường Tứ Minh	19	18	94,74	18	100	94,74	0	0,00	0,00
24	Xã Cẩm Đoài	23	21	91,30	21	100	91,30	0	0,00	0,00
25	Thị trấn Lai Cách	27	27	100	27	100	100	0	0,00	0,00
26	Xã Quyết Thắng	25	25	100	25	100	100	0	0,00	0,00
27	Phường Ái Quốc	18	18	100	18	100	100	0	0,00	0,00
28	Phường Sao Đỏ	19	18	94,74	18	100	94,74	0	0,00	0,00
29	Phường Văn An	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00
30	Phường Chí Minh	19	19	100	19	100	100	0	0,00	0,00
31	Phường Thái Học	18	17	94,44	17	100	94,44	0	0,00	0,00
32	Phường Cổ Thành	19	19	100	19	100	100	0	0,00	0,00
33	Phường Phả Lại	20	20	100	20	100,0	100	0	0,0	0,00
34	Xã Nhân Huệ	20	20	100	20	100	100	0	0,00	0,00
35	Phường Cộng Hòa	20	19	95	19	100	95,00	0	0,00	0,00
36	Xã Lê Lợi	26	24	92,31	24	100	92,31	0	0,00	0,00
37	Xã Hưng Đạo	22	22	100	22	100	100	0	0,00	0,00
38	Xã Bắc An	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00
39	Phường Bến Tắm	20	20	100	20	100	100	0	0,00	0,00
40	Xã Hoàng Hoa Thám	17	17	100	17	100	100	0	0,00	0,00

TT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu không đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND
41	Phường Hoàng Tân	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00
42	Phường Hoàng Tiến	17	17	100	17	100	100	0	0,00	0,00
43	Phường Văn Đức	18	18	100	18	100	100	0	0,00	0,00
44	Phường An Lạc	20	20	100	20	100	100	0	0,00	0,00
45	Phường Đồng Lạc	19	19	100	19	100	100	0	0,00	0,00
46	Phường Tân Dân	19	19	100	19	100	100	0	0,00	0,00
47	Phường An Lưu	17	16	94,12	16	100	94,12	0	0,00	0,00
48	Phường Hiệp An	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00
49	Phường Long Xuyên	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00
50	Xã Minh Hòa	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00
51	Phường Thái Thịnh	21	19	90,48	19	100	90,48	0	0,00	0,00
52	Phường Hiến Thành	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00
53	Phường An Phụ	17	17	100	17	100	100	0	0,00	0,00
54	Xã Thượng Quận	24	24	100	24	100	100	0	0,00	0,00
55	Xã Hiệp Hòa	24	24	100	24	100	100	0	0,00	0,00
56	Xã Bạch Đằng	25	25	100	25	100	100	0	0,00	0,00
57	Xã Lê Ninh	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00
58	Phường Thất Hùng	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00
59	Phường Phạm Thái	18	18	100	18	100	100	0	0,00	0,00
60	Phường An Sinh	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00

TT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu không đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND
61	Phường Hiệp Sơn	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00
62	Phường Tân Dân	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00
63	Phường Minh Tân	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00
64	Phường Phú Thứ	21	19	90,48	19	100	90,48	0	0,00	0,00
65	Phường Duy Tân	45	45	100	45	100	100	0	0,00	0,00
66	Xã Quang Thành	27	26	96,30	26	100	96,30	0	0,00	0,00
67	Xã Thăng Long	23	21	91,30	21	100	91,30	0	0,00	0,00
68	Xã Lạc Long	25	25	100	25	100	100	0	0,00	0,00
69	Thị trấn Nam Sách	45	45	100	45	100	100	0	0,00	0,00
70	Xã Đồng Lạc	21	20	95,24	20	100	95,24	0	0,00	0,00
71	Xã Hồng Phong	22	21	95,45	21	100	95,45	0	0,00	0,00
72	Xã Thái Tân	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00
73	Xã An Sơn	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00
74	Xã Minh Tân	20	20	100	20	100	100	0	0,00	0,00
75	Xã Hiệp Cát	25	25	100	25	100	100	0	0,00	0,00
76	Xã Trần Phú	48	48	100	48	100	100	0	0,00	0,00
77	Xã Quốc Tuấn	49	49	100	49	100	100	0	0,00	0,00
78	Xã Nam Hưng	22	20	90,91	20	100	90,91	0	0,00	0,00
79	Xã Nam Tân	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00
80	Xã Hợp Tiến	26	25	96,15	25	100	96,15	0	0,00	0,00

TT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu không đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND
81	Xã An Phú	49	48	97,96	48	100	97,96	0	0,00	0,00
82	Xã Cộng Hòa	26	26	100	26	100	100	0	0,00	0,00
83	Xã An Bình	25	25	100	25	100	100	0	0,00	0,00
84	thị trấn Thanh Hà	46	45	97,83	45	100	97,83	0	0,00	0,00
85	Xã Thanh Tân	45	43	95,56	43	100	95,56	0	0,00	0,00
86	Xã Thanh Sơn	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00
87	Xã Tân An	25	23	92	23	100	92,00	0	0,00	0,00
88	Xã Thanh Hải	26	25	96,15	25	100	96,15	0	0,00	0,00
89	Xã An Phượng	26	25	96,15	25	100	96,15	0	0,00	0,00
90	Xã Hồng Lạc	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00
91	Xã Tân Việt	25	21	84	21	100	84,00	0	0,00	0,00
92	Xã Cẩm Việt	48	46	95,83	46	100	95,83	0	0,00	0,00
93	Xã Thanh Xuân	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00
94	Xã Thanh An	22	21	95,45	21	100	95,45	0	0,00	0,00
95	Xã Liên Mạc	22	20	90,91	20	100	90,91	0	0,00	0,00
96	Xã Thanh Lang	20	18	90	18	100	90,00	0	0,00	0,00
97	Xã Thanh Quang	24	22	91,67	22	100	91,67	0	0,00	0,00
98	Xã Thanh Hồng	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00
99	Xã Vĩnh Cường	50	50	100	50	100	100	0	0,00	0,00
100	Xã Tân Trường	26	26	100	26	100	100	0	0,00	0,00

TT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu không đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND
101	Xã Cẩm Đông	24	22	91,67	22	100	91,67	0	0,00	0,00
102	Xã Phúc Điền	46	45	97,83	45	100	97,83	0	0,00	0,00
103	Xã Cẩm Hưng	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00
104	Xã Ngọc Liên	23	22	95,65	22	100	95,65	0	0,00	0,00
105	Xã Lương Điền	27	27	100	27	100	100	0	0,00	0,00
106	Thị trấn Cẩm Giang	47	47	100	47	100	100	0,00	0,00	0,00
107	Xã Định Sơn	26	23	88,46	23	100	88,46	0,00	0,00	0,00
108	Xã Cẩm Hoàng	26	26	100	26	100	100	0,00	0,00	0,00
109	Xã Cẩm Văn	25	23	92	23	100	92,00	0,00	0,00	0,00
110	Xã Cẩm Vũ	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
111	Xã Đức Chính	26	26	100	26	100	100	0,00	0,00	0,00
112	Thị trấn Kẻ Sặt	25	23	92	23	100	92,00	0,00	0,00	0,00
113	Xã Vĩnh Hưng	25	24	96	24	100	96,00	0,00	0,00	0,00
114	Xã Vĩnh Hồng	22	22	100	22	100	100	0,00	0,00	0,00
115	Xã Hùng Thắng	23	23	100	23	100	100	0,00	0,00	0,00
116	Xã Long Xuyên	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
117	Xã Tân Việt	23	22	95,65	22	100	95,65	0,00	0,00	0,00
118	Xã Hồng Khê	25	24	96	24	100	96,00	0,00	0,00	0,00
119	Xã Cổ Bì	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
120	Xã Thúc Kháng	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00

TT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu không đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND
121	Xã Thái Minh	44	44	100	44	100	100	0,00	0,00	0,00
122	Xã Tân Hồng	24	23	95,83	23	100	95,83	0,00	0,00	0,00
123	Xã Bình Xuyên	27	27	100	27	100	100	0,00	0,00	0,00
124	Xã Thái Hòa	23	22	95,65	22	100	95,65	0,00	0,00	0,00
125	Xã Thái Dương	23	21	91,30	21	100	91,30	0,00	0,00	0,00
126	Thị trấn Gia Lộc	30	30	100	30	100	100	0,00	0,00	0,00
127	Xã Gia Phúc	45	45	100	45	100	100	0,00	0,00	0,00
128	Xã Gia Tiến	48	48	100	48	100	100	0,00	0,00	0,00
129	Xã Thống Nhất	25	25	100	25	100	100	0,00	0,00	0,00
130	Xã Yết Kiêu	29	29	100	29	100	100	0,00	0,00	0,00
131	Xã Lê Lợi	21	21	100	21	100	100	0,00	0,00	0,00
132	Xã Toàn Thắng	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
133	Xã Hoàng Diệu	25	25	100	25	100	100	0,00	0,00	0,00
134	Xã Hồng Hưng	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
135	Xã Thống Kênh	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
136	Xã Đoàn Thượng	24	23	95,83	23	100	95,83	0,00	0,00	0,00
137	Xã Quang Đức	46	45	97,83	45	100	97,83	0,00	0,00	0,00
138	Xã Phạm Trấn	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
139	Xã Nhật Quang	47	47	100	47	100	100	0,00	0,00	0,00
140	Xã Minh Đức	26	26	100	26	100	100	0,00	0,00	0,00

TT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu không đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND
141	Xã Quang Khải	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
142	Thị trấn Tứ Kỳ	23	22	95,65	22	100	95,65	0,00	0,00	0,00
143	Xã Quang Phục	20	20	100	20	100	100	0,00	0,00	0,00
144	Xã Tân Kỳ	25	25	100	25	100	100	0,00	0,00	0,00
145	Xã Dân An	46	43	93,48	43	100	93,48	0,00	0,00	0,00
146	Xã Kỳ Sơn	45	40	88,89	40	100	88,89	0,00	0,00	0,00
147	Xã Đại Hợp	25	24	96	24	100	96,00	0,00	0,00	0,00
148	Xã Bình Lãng	23	22	95,65	22	100	95,65	0,00	0,00	0,00
149	Xã Hưng Đạo	25	25	100	25	100	100	0,00	0,00	0,00
150	Xã Đại Sơn	25	24	96	24	100	96,00	0,00	0,00	0,00
151	Xã Văn Tố	26	25	96,15	25	100	96,15	0,00	0,00	0,00
152	Xã An Thanh	26	26	100	26	100	100	0,00	0,00	0,00
153	Xã Chí Minh	25	24	96	24	100	96,00	0,00	0,00	0,00
154	Xã Lạc Phượng	46	43	93,48	43	100	93,48	0,00	0,00	0,00
155	Xã Quang Trung	22	20	90,91	20	100	90,91	0,00	0,00	0,00
156	Xã Tiên Động	24	22	91,67	22	100	91,67	0,00	0,00	0,00
157	Xã Hà Kỳ	24	23	95,83	23	100	95,83	0,00	0,00	0,00
158	Xã Nguyên Giáp	23	22	95,65	22	100	95,65	0,00	0,00	0,00
159	Xã Hà Thanh	25	23	92	23	100	92,00	0,00	0,00	0,00
160	Thị trấn Ninh Giang	44	44	100	44	100	100	0,00	0,00	0,00

TT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu không đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND
161	Xã Vĩnh Hòa	25	25	100	25	100	100	0,00	0,00	0,00
162	Xã Hiệp Lực	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
163	Xã Hồng Dụ	23	23	100	23	100	100	0,00	0,00	0,00
164	Xã Tân Hương	27	27	100	27	100	100	0,00	0,00	0,00
165	Xã Nghĩa An	26	25	96,15	25	100	96,15	0,00	0,00	0,00
166	Xã Ứng Hòe	23	22	95,65	22	100	95,65	0,00	0,00	0,00
167	Xã Bình Xuyên	46	46	100	46	100	100	0,00	0,00	0,00
168	Xã Kiến Phúc	48	48	100	48	100	100	0,00	0,00	0,00
169	Xã Hồng Phong	23	23	100	23	100	100	0,00	0,00	0,00
170	Xã Đức Phúc	48	48	100	48	100	100	0,00	0,00	0,00
171	Xã An Đức	20	17	85	17	100	85,00	0,00	0,00	0,00
172	Xã Tân Phong	25	24	96	24	100	96,00	0,00	0,00	0,00
173	Xã Tân Quang	27	27	100	27	100	100	0,00	0,00	0,00
174	Xã Văn Hội	21	21	100	21	100	100	0,00	0,00	0,00
175	Xã Hưng Long	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
176	Xã Cao Thắng	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
177	Xã Ngũ Hùng	25	23	92	23	100	92,00	0,00	0,00	0,00
178	Xã Tứ Cường	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
179	Thị trấn Thanh Miện	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
180	Xã Hồng Quang	23	22	95,65	22	100	95,65	0,00	0,00	0,00

TT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu không đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND
181	Xã Lam Sơn	25	24	96	24	100	96,00	0,00	0,00	0,00
182	Xã Lê Hồng	25	25	100	25	100	100	0,00	0,00	0,00
183	Xã Ngô Quyền	23	23	100	23	100	100	0,00	0,00	0,00
184	Xã Tân Trào	23	22	95,65	22	100	95,65	0,00	0,00	0,00
185	Xã Đoàn Kết	26	25	96,15	25	100	96,15	0,00	0,00	0,00
186	Xã Đoàn Tùng	25	25	100	25	100	100	0,00	0,00	0,00
187	Xã Thanh Tùng	25	24	96	24	100	96,00	0,00	0,00	0,00
188	Xã Phạm Kha	24	23	95,83	23	100	95,83	0,00	0,00	0,00
189	Xã Nhân Quyền	23	23	100	23	100	100	0,00	0,00	0,00
190	Xã Chi Lăng Bắc	26	25	96,15	25	100	96,15	0,00	0,00	0,00
191	Xã Chi Lăng Nam	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
192	Xã Thanh Giang	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
193	Xã Hồng Phong	26	26	100	26	100	100	0,00	0,00	0,00
194	Xã Kim Xuyên	22	22	100	22	100	100	0,00	0,00	0,00
195	Thị trấn Phú Thái	46	46	100	46	100	100	0,00	0,00	0,00
196	Xã Kim Anh	25	22	88	22	100	88	0,00	0,00	0,00
197	Xã Kim Liên	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
198	Xã Lai Khê	45	45	100	45	100	100	0,00	0,00	0,00
199	Xã Vũ Dũng	45	43	95,56	43	100	95,56	0,00	0,00	0,00
200	Xã Tuấn Việt	25	25	100	25	100	100	0,00	0,00	0,00

TT	ĐVHC	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết					
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%) Số đại biểu không đồng ý/Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)Số đại biểu không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND
201	Xã Kim Tân	26	26	100	26	100	100	0	0,00	0,00
202	Xã Ngũ Phúc	25	24	96	24	100	96	0	0,00	0,00
203	Xã Kim Đính	24	24	100	24	100	100	0	0,00	0,00
204	Xã Hòa Bình	46	43	93,48	43	100	93,48	0,00	0,00	0,00
205	Xã Đồng Cẩm	26	26	100	26	100	100	0,00	0,00	0,00
206	Xã Tam Kỳ	24	24	100	24	100	100	0,00	0,00	0,00
207	Xã Đại Đức	24	22	91,67	22	100	91,67	0,00	0,00	0,00